

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2 TOÁN 6 NGUYỄN TRÃI HÀ ĐÔNG

2023 – 2024

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. $\frac{1}{4}$ của 56 bằng:

A. 14 .

B. 224 .

C. 60 .

D. 52 .

Câu 2. Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{-9}{33}$ là:

A. $\frac{9}{33}$.

B. $\frac{33}{9}$.

C. $\frac{-9}{33}$.

D. $\frac{-33}{9}$.

Câu 3. Kết quả của phép tính $4,52 + 11,3$ là :

A. 56,5 .

B. 5,56 .

C. 15,82 .

D. 1,582 .

Câu 4. So sánh $3\frac{3}{4}$ và $\frac{25+3}{8}$, ta được:

A. $3\frac{3}{4} > \frac{25+3}{8}$.

B. $3\frac{3}{4} < \frac{25+3}{8}$.

C. $3\frac{3}{4} = \frac{25+3}{8}$.

D. $\frac{25+3}{8} > 3\frac{3}{4}$.

Câu 5. Làm tròn số 231,6478 đến chữ số thập phân thứ hai :

A. 231,64 .

B. 231,65 .

C. 23 .

D. 231,649 .

Câu 6. Hỗn số $5\frac{2}{3}$ được viết dưới dạng phân số?

A. $\frac{3}{17}$

B. $\frac{17}{3}$

C. $\frac{5}{3}$

D. $\frac{4}{3}$

Câu 7. Phân số $\frac{20}{-140}$ được rút gọn đến tối giản là:

A. $\frac{10}{-70}$

B. $\frac{-1}{7}$

C. $\frac{4}{-28}$

D. $\frac{2}{-14}$

Câu 8. Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số là

A. $\frac{-3}{2,5}$

B. $\frac{3,12}{2,4}$

C. $\frac{2}{0}$

D. $\frac{2}{-3}$.

Câu 9. Kết quả của phép trừ $\frac{1}{27} - \frac{1}{9}$ là:

A. $\frac{1}{27} - \frac{1}{9} = \frac{0}{18}$.

B. $\frac{1}{27} - \frac{3}{27} = \frac{-2}{0}$.

C. $\frac{1}{27} - \frac{3}{27} = \frac{2}{27}$.

D. $\frac{1}{27} - \frac{3}{27} = \frac{-2}{27}$

Câu 10. Cặp phân số bằng nhau là

A. $\frac{1}{3}$ và $\frac{3}{8}$

B. $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$

C. $\frac{-1}{3}$ và $\frac{3}{-9}$

D. $\frac{-4}{-11}$ và $\frac{11}{4}$

Câu 11. Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{2}{5}$?

A. $\frac{3}{5}$.

B. $\frac{4}{11}$.

C. $\frac{6}{15}$.

D. $\frac{6}{20}$.

Câu 12. Số x thỏa mãn $x - \frac{1}{6} = \frac{7}{12}$ là

A. $\frac{5}{12}$

B. $\frac{-5}{12}$

C. $\frac{3}{4}$

D. $\frac{-3}{4}$.

Câu 13. Viết phân số $\frac{131}{1000}$ dưới dạng số thập phân ta được

A. 0,131

B. 0,0131

C. 1,31

D. 0,1331

Câu 14. Số x thỏa mãn $\frac{5}{24} + x = \frac{7}{12}$ là

A. $\frac{-3}{8}$

B. $\frac{-2}{12}$

C. $\frac{19}{24}$

D. $\frac{3}{8}$.

Câu 15. Số x thỏa mãn $\frac{2}{3} \cdot x = \frac{2}{5}$ là

A. $\frac{5}{3}$

B. $\frac{3}{5}$

C. $\frac{4}{15}$

D. $\frac{15}{4}$.

Câu 16. Viết số thập phân 0,25 về dạng phân số ta được

A. $\frac{5}{2}$

B. $\frac{1}{4}$

C. $\frac{2}{5}$

D. $\frac{1}{5}$

Câu 17. Số thập phân nào trong các số thập phân sau là số thập phân dương

A. $-0,13$

B. $0,06$

C. $-0,25$

D. $-0,057$

Câu 18. Phân số $\frac{2}{5}$ viết dưới dạng phần trăm là.

A. $\frac{13}{3}$

B. 2,5%

C. 4%

D. 40%

Câu 19. Tỷ số phần trăm của hai số 4 và 5 là.

A. 80%

B. 125%

C. 4,5%

D. 0,2%

Câu 20. Làm tròn số 327,6621 đến hàng phần trăm (chữ số thập phân thứ hai) ta được kết quả là

A. 327 .







B. 327,7 .

C. 327,67 .

D. 327,66 .

Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 21,22, 23.

Một cửa hàng bán ô tô thống kê số lượng ô tô bán được trong bốn quý năm 2021 được kết quả như sau:

Quý 1	
Quý 2	
Quý 3	
Quý 4	
 : 10 chiếc xe,;  5 chiếc xe	

Câu 21. Tổng số xe bán được trong bốn quý là:

A. 11 chiếc.

B. 110 chiếc.

C. 115 chiếc.

D. 12 chiếc.

Câu 22. Số xe bán được nhiều nhất trong 1 quý là:

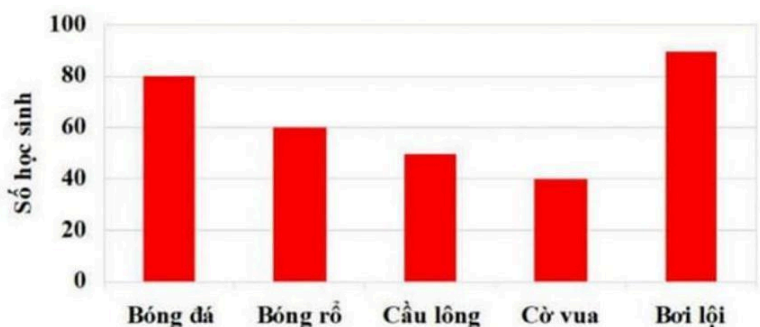
- A. 4 .
- B. 40 .
- C. 30 .
- D. 45 .

Câu 23. Quý 4 bán được nhiều hơn quý 3 bao nhiêu chiếc xe?

- A. 0,5 .
- B. 1
- C. 5
- D. 10

Sử dụng dữ liệu sau đây để làm câu 24,25, 26.

Môn thể thao yêu thích



Biểu đồ sau đây cho biết môn thể thao yêu thích nhất của các bạn học sinh khối 6 một trường THCS.

Câu 24. Môn thể thao được yêu thích nhất là:

- A. Bóng đá.
- B. Bóng rổ.
- C. Cầu lông.
- D. Bơi lội

Câu 25. Số HS thích bóng đá nhiều hơn số HS thích bóng rổ là:

- A. 20 .
- B. 80 .
- C. 60 .
- D. 10 .

Câu 26. Số học sinh thích môn cầu lông là?

- A. 40 .

B. 50 .

C. 60 .

D. 80 .

Câu 27. Tung đồng xu 32 lần liên tiếp, có 18 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N là

A. $\frac{18}{32}$.

B. $\frac{7}{16}$.

C. $\frac{12}{32}$.

D. $\frac{3}{8}$.

Câu 28. Khánh gieo một con xúc xắc 50 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	4	10	11	7	12	6

Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 5 chấm là:

A. $\frac{1}{10}$.

B. $\frac{6}{25}$.

C. $\frac{2}{25}$.

D. Đáp án khác.

Câu 29. Một hộp có chứa 1 viên bi xanh, 1 viên bi vàng, 1 viên bi đỏ và 1 viên bi trắng. Các viên bi có kích thước và khối lượng như nhau. Mỗi lần, Nam lấy ra một viên bi từ trong hộp, ghi lại màu của viên bi và bỏ lại vào trong hộp. Trong 20 lần lấy viên bi liên tiếp, có 6 lần xuất hiện màu xanh, 5 lần xuất hiện màu vàng, 2 lần xuất hiện màu đỏ và 7 lần xuất hiện màu trắng. Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện màu xanh:

A. $\frac{3}{10}$.

B. $\frac{1}{4}$.

C. $\frac{1}{10}$.

D. Đáp án khác.

Câu 30. Cho biểu đồ tranh ở Hình 3 :



Số học sinh (HS) yêu thích Cam là:

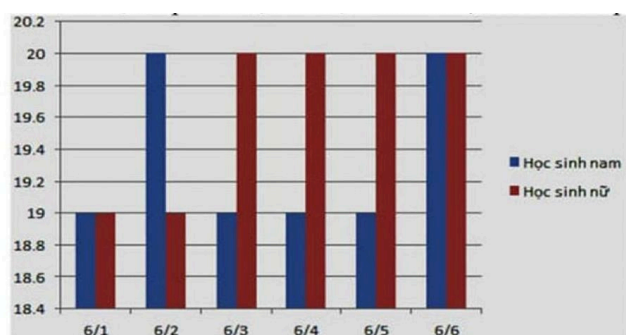
A. 50HS.

B. 55HS.

C. 40 HS.

D. 45 HS.

Câu 31. Biểu đồ cột kép thể hiện số học sinh nam, nữ ở mỗi lớp của khối 6 ở một trường THCS như sau :



Số học sinh nam/nữ của lớp 6/4 là :

A. 19/19.

B. 20/19.

C. 19/20 .

D. 20/20 .

Câu 32. Biểu đồ cột dưới đây thể hiện xếp loại học lực của khối 6



Hãy cho biết khối 6 có bao nhiêu học sinh giỏi?

A. 40

B. 30

C. 32

D. 25 .

Câu 33. Khi gieo hai con xúc sắc, gọi T là tổng số chấm trên hai con xúc sắc thì kết quả nào sau đây không thể xảy ra?

A. $T = 4$.

B. $T = 3$.

C. $T = 2$.

D. $T = 1$.

Câu 34. Cô giáo tổ chức trò chơi chiếc nón kì diệu, bạn A tham gia quay chiếc nón 5 lần thì được 2 lần vào ô may mắn. Hỏi xác suất thực nghiệm của sự kiện quay vào ô may mắn là :



A. $\frac{2}{5}$.

B. $\frac{5}{2}$.

C. $\frac{3}{5}$.

D. $\frac{5}{3}$.

Câu 35. Cho hình vẽ: Có bao nhiêu tia gốc A trong hình vẽ đã cho:



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 36. Câu nào dưới đây đúng?

A. Nếu $A \notin m; B \notin m; C \notin m$ thì A, B, C không thẳng hàng.

B. Nếu $A \in m; B \in m; C \notin m$ thì A, B, C không thẳng hàng.

C. Nếu $A \in m; B \notin m; C \notin m$ thì A, B, C thẳng hàng.

D. Nếu $A \in a; B \in b; C \in c$ thì A, B, C không thẳng hàng.

Câu 37. Trên đường thẳng a lấy ba điểm. Trong ba điểm đó:

A. Không có điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

B. Cả ba điểm mà mỗi điểm đều nằm giữa hai điểm còn lại.

C. Có một điểm và chỉ một điểm nằm giữa hai điểm còn lại.

D. Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 38. Khẳng định nào sau đây là sai?

A. Trên đường thẳng mn , lấy điểm K . Ta nói: hai tia Kn và Km là hai tia đối nhau

B. Trong 3 điểm thẳng hàng có duy nhất một điểm nằm giữa hai điểm còn lại.

C. Cho 3 điểm M, N, Q thẳng hàng thì điểm N luôn nằm giữa hai điểm còn lại.

D. Tia Mx còn được gọi là nửa đường thẳng gốc M .

Câu 39. Quan sát hình vẽ bên, khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Điểm J chỉ nằm giữa hai điểm K và L .

- B.** Chỉ có hai điểm J và L nằm giữa hai điểm K, N .
- C.** Hai điểm L và N nằm cùng phía so với điểm K .
- D.** Trong hình, không có hiện tượng điểm nằm giữa hai điểm.

Câu 40. Khẳng định đúng là

- A.** Góc có số đo 120° là góc vuông.
- B.** Góc có số đo 80° là góc tù.
- C.** Góc có số đo 100° là góc nhọn.
- D.** Góc có số đo 140° là góc tù.

Câu 41. Khẳng định nào sau đây sai?

- A.** Góc vuông là góc có số đo bằng 90° .
- B.** Góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là góc nhọn.
- C.** Góc có số đo nhỏ hơn 180° là góc tù.
- D.** Góc có số đo bằng 180° là góc bẹt.

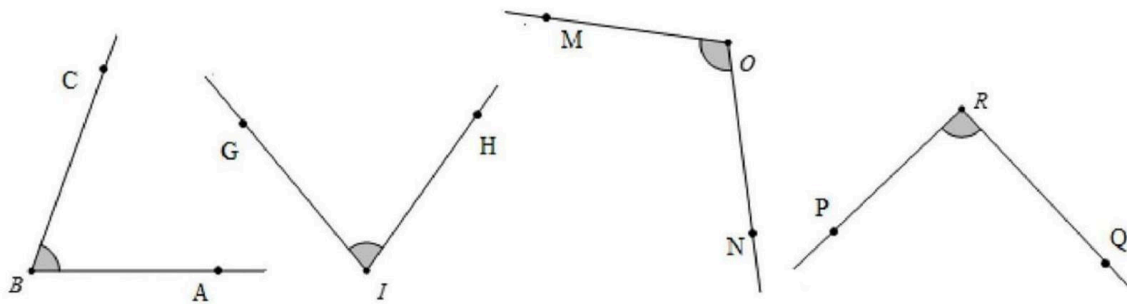
Câu 42. Cho $\widehat{mOt} = 94^\circ$ và góc \widehat{mOt} bằng góc \widehat{xOy} . Khi đó số đo góc \widehat{xOy} bằng

- A.** 90° .
- B.** 94° .
- C.** 86° .
- D.** 60° .

Câu 43. Cho góc $\widehat{xOy} = 100^\circ$. Góc \widehat{xOy} là góc

- A.** Góc nhọn.
- B.** Góc vuông.
- C.** Góc tù.
- D.** Góc bẹt.

Câu 44. Cho hình dưới đây. Góc có số đo 75° là



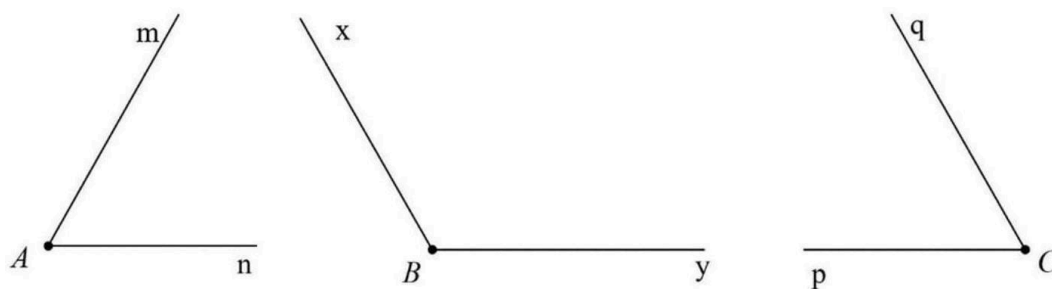
A. \widehat{ABC} .

B. \widehat{HIG} .

C. \widehat{MON} .

D. \widehat{PRQ} .

Câu 45. Cho hình vẽ sau. Khẳng định đúng là



A. $\widehat{An} = \widehat{By} > \widehat{Cq}$.

B. $\widehat{An} > \widehat{By} > \widehat{Cq}$.

C. $\widehat{An} < \widehat{Cq} < \widehat{By}$.

D. $\widehat{An} = \widehat{Cq} < \widehat{By}$.

Câu 46. Cho $\widehat{xOy} = 90^\circ$ và điểm M nằm trong góc đó. Khẳng định đúng là

A. $\widehat{xOy} = \widehat{xOM}$.

B. $\widehat{xOy} > \widehat{xOM}$.

C. $\widehat{xOy} < \widehat{xOM}$.

D. $\widehat{yOM} = \widehat{xOM}$.

Câu 47. Biết khi hai kim đồng hồ chỉ vào hai số liên tiếp nhau thì góc giữa hai kim đồng hồ là 30° . Góc tạo bởi kim phút và kim giờ tại thời điểm 7 giờ là

- A. 70° .
- B. 30° .
- C. 150° .
- D. 180° .

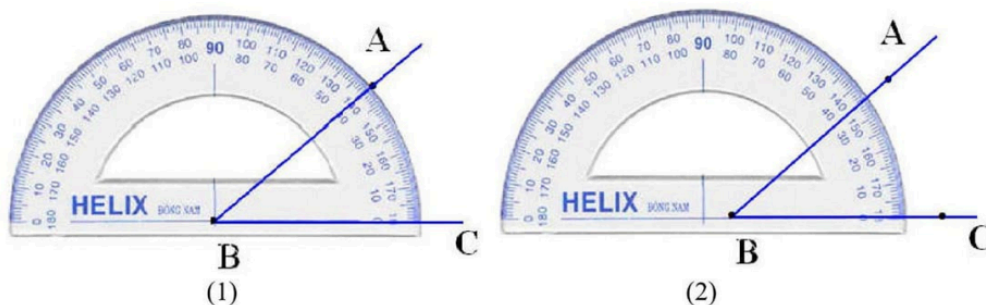
Câu 48. Cho góc $\widehat{xOy} = 60^\circ$. Hỏi số đo của \widehat{xOy} bằng mấy phần số đo của góc bẹt?

- A. $\frac{1}{4}$
- B. $\frac{2}{3}$
- C. $\frac{3}{4}$
- D. $\frac{1}{3}$

Câu 49. Hình gồm hai tia chung gốc Ox, Oy được gọi là:

- A. Góc xOy .
- B. Góc Oxy .
- C. Góc xyO .
- D. Góc bẹt.

Câu 50. Xem hình 5:



Hình đặt thước đo góc đúng và số đo của \widehat{ABC} là :

A. (1), $\widehat{ABC} = 40^\circ$

B. (1), $\widehat{ABC} = 140^\circ$

C. (2), $\widehat{ABC} = 35^\circ$

D. (2), $\widehat{ABC} = 155^\circ$

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể)

a) $\frac{-3}{4} + \frac{2}{7} + \frac{-1}{4} + \frac{3}{5} + \frac{5}{7}$

b) $\frac{-5}{8} \cdot \frac{-12}{29} \cdot \frac{8}{-10} \cdot 5,8$

c) $\frac{6}{21} - \frac{-12}{44} + \frac{10}{14} - \frac{1}{-4} - \frac{18}{33}$

d) $\frac{3}{7} \cdot \left(-\frac{2}{5}\right) \cdot 2\frac{1}{3} \cdot 20 \cdot \frac{19}{72}$

e) $\frac{9}{17} \cdot \frac{3}{7} + \frac{9}{17} : \frac{7}{4}$

f) $\frac{6}{7} \cdot \frac{8}{13} + \frac{6}{13} \cdot \frac{9}{7} - \frac{4}{13} \cdot \frac{6}{7}$

g) $\frac{4}{3} + \frac{-11}{31} + \frac{3}{10} - \frac{20}{31} - \frac{2}{5}$

h) $\frac{3}{17} - \left(\frac{-14}{17} + \frac{5}{14}\right)$

i) $\frac{-141}{157} \cdot \frac{23}{59} - \frac{141}{157} \cdot \frac{36}{59} + \frac{16}{-157}$

k) $\left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117}\right) \left(\frac{1}{3} - 25\% - \frac{1}{12}\right)$

$$1) \left(\frac{-9}{25}\right) \cdot 17 \frac{2}{3} - \left(\frac{-3}{5}\right)^2 \cdot \frac{22}{3}$$

$$m) \frac{28}{15} \cdot \frac{1}{4^2} \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - \frac{69}{60} \cdot \frac{5}{23}\right) : \frac{51}{54}$$

Bài 2. Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể)

$$a) (-23,57) \cdot (-28,17) - 28,17 \cdot 123,57$$

$$b) 60,7 + 25,5 - 38,7$$

$$c) (-9,207) + 3,8 + (-1,5030) - 2,8$$

$$d) (-12,5) + 17,55 + (-3,5) - (-2,45)$$

$$e) 2,07 + (-7,36) - (-8,97) + 1,03 - 7,64$$

$$f) (2,07 + 3,005) - (12,005 - 4,23)$$

$$g) 4,35 - (2,67 - 1,65) + (3,54 - 6,33)$$

$$h) (-0,4) \cdot (-0,5) \cdot (-0,8)$$

Dạng 2. Tìm x

Bài 3. Tìm x biết:

$$a) \frac{1}{3} + \frac{2}{3} : x = -7$$

$$b) \frac{2}{3} : x = 1,4 - \frac{12}{5}$$

$$c) (4,5 - 2x) \cdot 1 \frac{4}{7} = \frac{11}{14};$$

$$d) \frac{3}{4}x = \frac{1}{2}$$

$$e) \frac{4}{5} + \frac{5}{7} : x = \frac{1}{6}$$

$$f) \frac{6}{-x} = \frac{x}{-24}$$

$$g) \frac{3}{4} + 2 \cdot \left(2x - \frac{2}{3}\right) = 2$$

$$h) 2 \cdot \left(\frac{1}{2}x - \frac{1}{3}\right) - \frac{3}{2} = \frac{1}{4}$$

$$i) \left(\frac{1}{2} + 2x\right)(2x - 3) = 0$$

$$k) (4x - 5) \left(\frac{5}{4}x - 2\right) = 0$$

$$l) \frac{1}{4} - \left(2x + \frac{1}{2}\right)^2 = 0$$

$$m) 25 \cdot \left(3x - \frac{1}{2}\right)^2 = 16$$

Dạng 3. Toán có lời văn

Bài 4. Một lớp học có 40 học sinh. Số học sinh giỏi chiếm 25% số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi, còn lại là học sinh khá.

a) Tính số học sinh mỗi loại của cả lớp.

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh khá so với học sinh cả lớp.

Bài 5. Vườn nhà bạn An trồng 4 loại cây: chuối, mít, cam, hồng xiêm. Biết rằng số cây chuối chiếm 30% tổng số cây. Số cây mít chiếm 25% tổng số cây. Số cây cam bằng $\frac{4}{3}$ số cây chuối.

Hỏi số cây mít, cam, hồng xiêm trong vườn nhà An là bao nhiêu? (Biết số cây chuối là 12 cây).

Bài 6. Bạn Nga đọc một cuốn sách trong 3 ngày. Ngày (I) bạn đọc được $\frac{1}{5}$ số trang sách.

Ngày (II) bạn đọc được $\frac{2}{3}$ số trang sách còn lại. Ngày (III) bạn đọc nốt 200 trang.

a) Cuốn sách đó dày bao nhiêu trang?

b) Tính số trang sách bạn Nga đọc được trong ngày (I); ngày (II)?

Bài 7. Một cửa hàng bán gạo bán hết số gạo của mình trong 3 ngày. Ngày thứ nhất bán được $\frac{3}{7}$ số gạo của cửa hàng. Ngày thứ hai bán được 26 tấn. Ngày thứ ba bán được số gạo chỉ bằng 25% số gạo bán được trong ngày (I).

a) Ban đầu cửa hàng có bao nhiêu tấn gạo?

b) Tính số gạo mà cửa hàng bán được trong ngày (I); ngày (III)?

Bài 8. Một trường THPT có 3 khối học sinh 10,11, 12. Số học sinh khối 12 bằng $\frac{4}{15}$ tổng số học sinh. Số học sinh khối 11 bằng 125% số học sinh khối 12. Số học sinh khối 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 là 80 học sinh. Tính số học sinh toàn trường và số học sinh mỗi khối.

Bài 9. Một ô tô đã đi 120km trong ba giờ . Giờ thứ nhất xe đi được $\frac{1}{3}$ quãng đường. Giờ thứ hai xe đi được 40% quãng đường còn lại. Hỏi trong giờ thứ ba xe đi được bao nhiêu kilômét?

Bài 10. Trong thùng có 60 lít xăng. Người ta lấy ra lần thứ nhất $\frac{3}{10}$ và lần thứ hai 40% số lít xăng đó. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít xăng ?

Bài 11. Một cửa hàng bán một số mét vải trong 3 ngày. Ngày thứ nhất bán $\frac{3}{5}$ số mét vải. Ngày thứ hai bán $\frac{2}{7}$ số mét vải còn lại. Ngày thứ ba bán nốt 40 mét vải. Tính tổng số mét vải của hàng đã bán.

Dạng 4. Một số bài tập nâng cao

Bài 12. Thực hiện phép tính $\frac{2}{1.4} + \frac{2}{4.7} + \dots + \frac{2}{97.100}$

Bài 13. Chứng minh rằng: $\frac{1}{2^2} + \frac{1}{3^2} + \frac{1}{4^2} + \dots + \frac{1}{100^2} < 1$.

Bài 14. Cho $A = \frac{12n}{3n+3}$. Tìm giá trị của n để:

a) A là một phân số.

b) A là một số nguyên.

c) Với giá trị nào của số tự nhiên n thì A có giá trị nhỏ nhất và giá trị nhỏ nhất đó bằng bao nhiêu?

Bài 15. Tìm x biết: $\frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{(x+2) \cdot x} = \frac{32}{99}$

Bài 16. Không dùng máy tính hãy so sánh $A = \frac{5^{2020} + 1}{5^{2021} + 1}$ và $B = \frac{10^{2019} + 1}{10^{2020} + 1}$.

Dạng 5. Một số bài toán hình tổng hợp

Bài 17. Cho điểm C nằm giữa hai điểm A và B , I là trung điểm của đoạn BC . Tính độ dài của đoạn AB , biết rằng $AC = 5\text{cm}$ và $CI = 7\text{cm}$

Bài 18. Cho đoạn thẳng AB dài 8cm . Lấy điểm C nằm giữa hai điểm A và B sao cho $AC = 4\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng CB .

Bài 19. Điểm A nằm trên tia Ox sao cho $OA = 4\text{cm}$. Trên tia đối của tia Ox lấy điểm B và M sao cho $OB = 8\text{ cm}$ và $OM = OA$

a) Vẽ hình và tính độ dài đoạn BM và AB .

b) Gọi C là trung điểm của đoạn thẳng AB . Tính độ dài đoạn thẳng AC và OC

c) Chứng minh C là trung điểm của đoạn thẳng OM

Bài 20. Trên Ox lấy hai điểm A, B sao cho $OA = 2\text{cm}, OB = 5\text{cm}$.

a) Tính độ dài AB .

b) Trên tia đối của tia OA lấy điểm M sao cho $OM = 1\text{cm}$. Xác định trung điểm của đoạn thẳng MB

c) Lấy N là trung điểm của đoạn thẳng OA . Chứng tỏ O là trung điểm của đoạn thẳng MN

Bài 21. Điểm O nằm trên đường thẳng xy . Trên tia Ox đặt điểm A , trên tia Oy đặt điểm B . M là trung điểm của đoạn OA , N là trung điểm của đoạn OB .

a) Tính độ dài đoạn AB nếu biết $MN = 3,5\text{cm}$

b) Tính độ dài đoạn AB nếu biết $MN = a$

Bài 22. Cho điểm M nằm giữa 2 điểm O và A , đồng thời cũng nằm giữa 2 điểm N và B sao cho O là trung điểm của đoạn AB và M cũng là trung điểm của đoạn MN . Cho $OA = 4,3\text{cm}; OM = 2,3\text{cm}$. Tính độ dài đoạn NB

Bài 23. Cho điểm A thuộc tia Ox sao cho $OA = 7\text{cm}$. Lấy điểm B nằm giữa hai điểm O và A sao cho $OB = 3\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng AB .

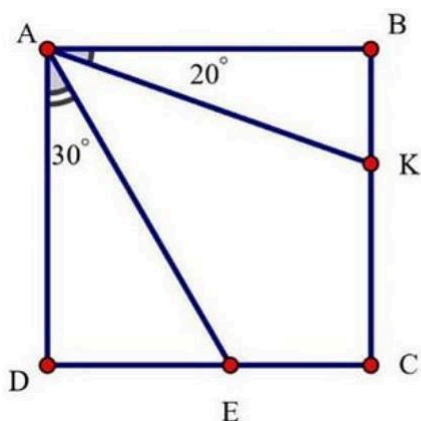
b) Trên tia đối của tia AB , lấy điểm C sao cho $AC = 2\text{cm}$. Tính độ dài các đoạn thẳng BC, OC .

Bài 24. Cho đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$. Trên tia AB , lấy điểm C sao cho $AC = 8\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng CB .

b) Trên tia đối của tia CB , lấy điểm D sao cho $BD = 2\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng CD .

Bài 25. Cho hình vuông $ABCD$ và các số đo tương ứng như trên hình vẽ



a) Cho biết số đo $\angle EAK, \angle DAK, \angle EAB, \angle BCD, \angle ABC, \angle AKC$ bằng cách đo

b) Hãy cho biết các góc trên, góc nào là góc tù, góc nào là góc nhọn, góc vuông?

Dạng 6. Xác suất thống kê

Bài 26. Trong hộp có 20 viên bi gồm 10 viên bi xanh, 6 viên bi đỏ và 4 viên bi vàng. Lấy ngẫu nhiên 1 viên bi. Tính xác suất thực nghiệm lấy được viên bi:

a) Màu xanh

b) Màu đỏ

c) Màu vàng

Bài 27. Biểu đồ tranh sau biểu diễn số lượng đôi giày thể thao bán được của một cửa hàng trong 4 năm:

2019	
2020	
2021	

2022	
------	--

Hãy lập bảng thống kê số đôi giày thể thao bán được của cửa hàng trong 4 năm.

Bài 28. Lớp 6^A dự định tổ chức một trò chơi dân gian khi đi dã ngoại. Lớp trưởng đã yêu cầu mỗi bạn đề xuất một trò chơi bằng cách ghi vào phiếu, mỗi bạn chỉ chọn một trò chơi. Sau khi thu phiếu, tổng hợp kết quả lớp trưởng thu được bảng sau:

- Hãy cho biết lớp 6A có bao nhiêu học sinh
- Trò chơi nào được các bạn lựa chọn nhiều nhất? và ít lựa chọn nhất?
- Vẽ biểu đồ tranh biểu diễn số liệu trên

Trò chơi	Số bạn chọn
Cướp cờ	5
Nhảy bao bố	12
Đua thuyền	6
Bịt mắt bắt dê	9
Kéo co	8

Bài 29. Thư viện trường THCS đã ghi lại số lượng truyện tranh và sách tham khảo mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Truyện tranh	25	35	20	40	30
Sách tham khảo	15	20	30	25	20

- Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số lượng sách mà thư viện cho học sinh mượn?
- Tổng số truyện tranh mà các em học sinh đã mượn là bao nhiêu?
- Loại sách nào được các em học sinh mượn nhiều hơn?

Bài 30. Minh gieo một con xúc sắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	15	20	18	22	10	15

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:

- Số chấm xuất hiện là số chẵn.
- Số chấm xuất hiện lớn hơn 2.